

Số: 1891 /QĐ-UBND

Bình Định, ngày 03 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện
chính sách tinh giản biên chế đợt 2 năm 2025

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ quy định về tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư số 13/2024/TT-BTC ngày 23/02/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 0283/TTr-SNV ngày 21/5/2025 và đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 1519/STC-QLNS ngày 15/5/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế đợt 2 năm 2025, cụ thể như sau:

1. Viên chức các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện giải quyết chính sách nghỉ hưu trước tuổi: **07** người.

2. Tổng kinh phí thực hiện: **1.879.717.921** đồng (Một tỷ, tám trăm bảy mươi chín triệu, bảy trăm mười bảy nghìn, chín trăm hai mươi một đồng).

(Có biểu số 1a đính kèm Quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân các huyện: Hoài Ân, An Lão, Tây Sơn

a) Triển khai thực hiện các thủ tục giải quyết chế độ, chính sách tinh giản biên chế cho viên chức đầy đủ, kịp thời theo đúng quy định tại Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

b) Xác định cụ thể nguồn kinh phí thực hiện theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 1519/STC-QLNS ngày 15/5/2025 về việc thẩm tra việc tính toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế theo Nghị định số 29/2023/NĐ-CP ngày 03/6/2023 của Chính phủ năm 2025 (đợt 2).

c) Báo cáo kết quả thực hiện cho Sở Nội vụ, Sở Tài chính để tổng hợp báo cáo cấp thẩm quyền theo quy định.

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính tổng hợp kết quả thực hiện tình hình biên chế, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét để báo cáo Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính kiểm tra theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 14 Nghị định số 29/2023/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Bảo hiểm xã hội khu vực XXIII chịu trách nhiệm hướng dẫn nghiệp vụ, chỉ đạo Bảo hiểm xã hội các huyện thực hiện giải quyết chính sách, chế độ bảo hiểm xã hội đối với các đối tượng thuộc diện tình giảm biên chế theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Nội vụ, Tài chính, Giám đốc Bảo hiểm xã hội khu vực XXIII, Thủ trưởng các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện: Hoài Ân, An Lão, Tây Sơn và viên chức tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Nội vụ;
- Bộ Tài chính;
- CT, PCTTT UBND tỉnh;
- KBNN khu vực XIII;
- Lưu: VT, K7.



**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh

Biểu số 1a

DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI NGHỈ HƯU TRƯỚC TUỔI ĐỢT 2 NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: /UBND ngày tháng năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH		Thời điểm tính gián biên chế	Tuổi khi giải quyết tính gián biên chế	Thời điểm nghỉ hưu	Kinh phí để thực hiện tính gián biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gián	
					Hệ số lương	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng		Tổng số	Số năm làm công việc nặng nhọc, độc hại hoặc có PCNV hệ số 0,7 trở lên				Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
TỔNG CỘNG				7 người																				1.879.717.921	785.445.043	397.984.930	696.287.947	
UBND huyện Hoài Ân																												
1	Trần Thanh Tùng	24/04/1967	Đại học Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Giáo viên Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên	4,58	01/10/2024			20% 21% 22% 23% 24% 25%	01/09/2019 01/09/2020 01/09/2021 01/09/2022 01/09/2023 01/09/2024					4,27	01/10/2021	9.045.391	27 năm 10 tháng		01/07/2025	58 năm 2 tháng	01/05/2029	189.953.211	108.544.692	45.226.955	36.181.564	Điểm d, khoản 1, Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP	
2	Trần Văn Sứu	30/12/1965	Cao đẳng Tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Ân Phong	4,89	01/07/2021			35% 36% 37% 38% 39% 40%	01/03/2020 01/03/2021 01/03/2022 01/03/2023 01/03/2024 01/03/2025	5% 01/07/2024				4,58	01/07/2018	11.618.334	41 năm 10 tháng		01/07/2025	59 năm 6 tháng	01/10/2027	273.030.840	87.137.502	58.091.668	127.801.670	Điểm d và điểm d, khoản 1, Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP	
3	Trần Đình Kha	15/06/1966	Đại học Sư phạm Giáo dục tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học Ân Đức	5,36	01/12/2023			33% 34% 35% 36% 37%	01/07/2020 01/07/2021 01/07/2022 01/07/2023 01/07/2024	5% 01/03/2023 0% 01/12/2023			4,98	01/03/2020	12.033.381	38 năm 9 tháng		01/07/2025	59 năm	01/07/2028	282.784.461	108.300.432	60.166.907	114.317.122	Điểm d, khoản 1, Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP		
4	Võ Trọng Công	10/01/1966	Đại học Kế toán	Nhân viên Văn thư Trường Tiểu học Ân Tường Tây	4,98	01/04/2020	0,20	01/09/2021			5% 6% 7%	01/04/2023 01/04/2024 01/04/2025			4,65	01/04/2017	9.108.764	39 năm 10 tháng		01/07/2025	59 năm 5 tháng	01/11/2027	204.947.194	68.315.731	45.543.821	91.087.642	Điểm d, khoản 1, Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP	
UBND huyện An Lão																												
5	Ngô Văn Ngọc	04/05/1968	Đại học sư phạm tiểu học	Giáo viên Trường Tiểu học An Quang	5,36	01/01/2024	0,2	01/10/2023	32% 33% 34% 35% 36% 37%	01/5/2020 01/5/2021 01/5/2022 01/5/2023 01/5/2024 01/5/2025	5% 01/01/2023 0% 01/01/2024			4,98	01/01/2020	12.171.107	37 năm 11 tháng		01/07/2025	57 tuổi 01 tháng	01/06/2030	352.962.103	182.566.605	60.855.535	109.539.963	Điểm d, khoản 1, Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP		
UBND huyện Tây Sơn																												
6	Nguyễn Văn Phường	02/05/1966	Đại học sư phạm Hóa	Hiệu trưởng Trường THCS Bình Tân	5,70	01/09/2023	0,45	01/06/2017	28% 29% 30% 31% 32% 33%	01/06/2020 01/09/2020 01/09/2021 01/09/2022 01/09/2023 01/09/2024	5% 01/07/2020 6% 01/07/2021 7% 01/07/2022 8% 01/07/2023			4,98	01/07/2017	13.220.095	35 năm 9 tháng		01/06/2025	59 tuổi	1/6/2028	290.842.090	118.980.855	66.100.475	105.760.760	Điểm d, khoản 1, Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP		
7	Nguyễn Văn Anh	26/03/1966	Đại học sư phạm Sinh	Giáo viên Trường THCS Tây Giang	5,70	01/09/2023			30% 31% 32% 33% 34% 35%	01/06/2020 01/09/2020 01/09/2021 01/09/2022 01/09/2023 01/09/2024	5% 01/07/2020 6% 01/07/2021 7% 01/07/2022 8% 01/07/2023			4,98	01/07/2017	12.399.914	37 năm 9 tháng		01/6/2025	59 tuổi 2 tháng	1/1/2028	285.198.022	111.599.226	61.999.570	111.599.226	Điểm d, khoản 1, Điều 2 Nghị định 29/2023/NĐ-CP		

Handwritten signature